

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: D 1

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900437	Nguyễn Hoài An		100.000	100.500	7		140.000	21		149.688	490.188		490.188		
2	NAN011900438	Nguyễn Thị An Bình		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
3	NAN011900439	Phan Minh Đạt		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780		471.780		
4	NAN011900440	Nguyễn Thị Dung		100.000	100.500	17		340.000	14		99.792	640.292		640.292		
5	NAN011900441	Nguyễn Ánh Dương		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
6	NAN011900442	Trương Ngân Hà		100.000	100.500	7		140.000				340.500		340.500		
7	NAN011900443	Phạm Thị Ngọc Hân		100.000	100.500	9		180.000				380.500		380.500		
8	NAN011900444	Nguyễn Thế Minh Hào		100.000	100.500	16		320.000	14		99.792	620.292		620.292		
9	NAN011900445	Nguyễn Gia Hưng		100.000	100.500	13		260.000				460.500		460.500		
10	NAN011900446	Nguyễn Đức Bảo Khang		100.000	100.500	19		380.000				580.500		580.500		
11	NAN011900447	Nguyễn Khánh Linh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
12	NAN011900448	Nguyễn Ngọc Tú Linh		100.000	100.500	7		140.000	17		121.176	461.676		461.676		
13	NAN011900449	Nguyễn Phi Lộc		100.000	100.500	19		380.000				580.500		580.500		
14	NAN011900450	Trần Quang Minh		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
15	NAN011900451	Bùi Thị Ngọc Diệp		100.000	100.500	10		200.000				400.500		400.500		
16	NAN011900452	Nguyễn Hoàng Nhân		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900453	Trần Quỳnh Như		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
18	NAN011900454	Trần Quang Phong		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
19	NAN011900455	Nguyễn Hữu Phúc Thịnh		100.000	100.500	18		360.000				560.500			560.500	
20	NAN011900456	Nguyễn Ngọc Trâm		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
21	NAN011900457	Nguyễn Trọng Trung		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
22	NAN011900458	Nguyễn Khôi Vỹ		100.000	100.500	9		180.000				380.500			380.500	
23	NAN011900459	Nguyễn Khánh Ngọc		100.000	100.500	17		340.000				540.500			540.500	
24	NAN011900460	Bùi Bảo Việt		100.000	100.500	17		340.000				540.500		540.500		
25	NAN011900461	TRẦN THỊ BẢO NGỌC		100.000	100.500	11		220.000	9		64.152	484.652		484.652		
Tổng cộng				2.500.000	2.512.500	363		7.260.000	224		1.596.672	13.869.172		12.387.672	1.481.500	

Bằng chữ: Mười hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: D 2

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900462	Đinh Diệp Bảo An		100.000	100.500	10		200.000	8		57.024	457.524		457.524		
2	NAN011900463	Từ Ngọc Tuấn Anh		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
3	NAN011900464	Nguyễn Thùy Anh		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676			701.676	
4	NAN011900465	Nguyễn Ngọc Bảo Châu		100.000	100.500	17		340.000	14		99.792	640.292		640.292		
5	NAN011900466	Nguyễn Đình Minh Đăng		100.000	100.500	5		100.000				300.500		300.500		
6	NAN011900467	Nguyễn Quang Hải Đăng		100.000	100.500	8		160.000	6		42.768	403.268		403.268		
7	NAN011900468	Nguyễn Doãn Bảo Nam		100.000	100.500	5		100.000	4		28.512	329.012		329.012		
8	NAN011900470	Trần Thị Minh Hiền		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
9	NAN011900471	Nguyễn Minh Khang		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
10	NAN011900472	Cao Đan Linh		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
11	NAN011900473	Trần Hà My		100.000	100.500	18		360.000	15		106.920	667.420		667.420		
12	NAN011900475	Nguyễn Duy Phát		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292		580.292		
13	NAN011900476	Trần Trung Bá Quốc		100.000	100.500	16		320.000	15		106.920	627.420		627.420		
14	NAN011900477	Trịnh Anh Thư		100.000	100.500	14		280.000	10		71.280	551.780		551.780		
15	NAN011900478	Nguyễn Hữu Quốc Uy		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
16	NAN011900479	Nguyễn Thị Tú Uyên		100.000	100.500	10		200.000	12		85.536	486.036		486.036		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900480	Nguyễn Đức Hoàng Vũ		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
18	NAN011900481	Trần Thảo Vy		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
19	NAN011900482	Nguyễn Thảo Vy		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
20	NAN011900483	Nguyễn Đức Tấn Tài		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
21	NAN011900484	Nguyễn Bảo Ngọc		100.000	100.500	16		320.000	14		99.792	620.292		620.292		
22	NAN011900833	Nguyễn Thị Yến Nhi		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548			674.548	
23	NAN011900835	Nguyễn Thị Thanh Hà		100.000	100.500	19		380.000	17		151.470	731.970		731.970		
Tổng cộng				2.300.000	2.311.500	348		6.960.000	306		2.211.462	13.782.962		12.406.738	1.376.224	

Bằng chữ: Mười hai triệu bốn trăm linh sáu nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: C 1

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900485	Nguyễn Đức Anh		100.000	100.500	16		320.000	16		114.048	634.548			634.548	
2	NAN011900486	Nguyễn Diệu Ánh		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
3	NAN011900487	Nguyễn Thị Bảo Châu		100.000	100.500	16		320.000	16		114.048	634.548		634.548		
4	NAN011900488	Nguyễn Thị Bảo Châu		100.000	100.500	15		300.000	15		106.920	607.420		607.420		
5	NAN011900489	Nguyễn Đức Đạt		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932			715.932	
6	NAN011900490	Nguyễn Thị Mỹ Dung		100.000	100.500	18		360.000	18		128.304	688.804		688.804		
7	NAN011900491	Trương Anh Dũng		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036			526.036	
8	NAN011900493	Nguyễn Thị Bảo Hân		50.000	100.500	11		220.000	11		49.005	419.505			419.505	
9	NAN011900494	Nguyễn Văn Hưng		100.000	100.500	18		360.000	18		128.304	688.804		688.804		
10	NAN011900495	Ng. Văn Quốc Huy		100.000	100.500	8		160.000	8		57.024	417.524		417.524		
11	NAN011900496	Trần Mậu Minh Khôi		100.000	100.500	18		360.000	18		128.304	688.804			688.804	
12	NAN011900497	Nguyễn Ngọc Linh		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164			553.164	
13	NAN011900498	Nguyễn Đặng Duy Long		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676			661.676	
14	NAN011900499	Nguyễn Phi Tuấn Minh		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
15	NAN011900500	Thạch Khánh Ngân		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292		580.292		
16	NAN011900501	Nguyễn Trọng Nguyên		50.000	100.500	18		360.000	18		80.190	590.690		590.690		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900502	Chu An Nhiên		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676			661.676	
18	NAN011900503	Nguyễn Văn Phúc		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
19	NAN011900504	Trần Hữu Hoàng Phúc		100.000	100.500	16		320.000	16		114.048	634.548		634.548		
20	NAN011900505	Trịnh Bá Quyết		100.000	100.500	18		360.000	18		128.304	688.804		688.804		
21	NAN011900506	Lê Đại Thắng		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
22	NAN011900507	Đậu Thùy Trang		50.000	100.500	9		180.000	8		35.640	366.140		366.140		
23	NAN011900508	Nguyễn Đức Trọng		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932			715.932	
24	NAN011900509	Nguyễn Quốc Tuấn		100.000	100.500	16		320.000	17		121.176	641.676		641.676		
25	NAN011900510	Trần Thanh Tùng		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
26	NAN011900511	Nguyễn Gia Uy		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
27	NAN011900834	Vũ Phúc Hưng		100.000	100.500	4		80.000	4		28.512	309.012			309.012	
Tổng cộng				2.550.000	2.713.500	420		8.400.000	420		2.894.859	16.558.359		10.672.074	5.886.285	

Bằng chữ: Mười triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: C 2

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900512	Nguyễn Duy Anh		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
2	NAN011900513	Nguyễn Thị Bảo Châu		100.000	100.500	3		60.000				260.500		260.500		
3	NAN011900515	Nguyễn Doãn Minh Đức		100.000	100.500	15		300.000	16		114.048	614.548			614.548	
4	NAN011900516	Trần Văn Trung Đức		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
5	NAN011900517	Nguyễn Duy Giang			100.500	18		360.000	17			460.500		460.500		
6	NAN011900518	Nguyễn Gia Hân		100.000	100.500	15		300.000	13		92.664	593.164		593.164		
7	NAN011900519	Nguyễn Duy Hiếu		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
8	NAN011900521	Nguyễn Sỹ Minh Khang		100.000	100.500	9		180.000	9		64.152	444.652		444.652		
9	NAN011900522	Trần Tuấn Khang		100.000	100.500	10		200.000	9		64.152	464.652		464.652		
10	NAN011900523	Nguyễn Thị Kim Khánh		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
11	NAN011900524	Ng. Thị Khánh Ly		100.000	100.500	19		380.000	16		114.048	694.548		694.548		
12	NAN011900525	Nguyễn Trần Ngọc Minh		100.000	100.500	10		200.000				400.500		400.500		
13	NAN011900526	Nguyễn Thị Uyên Nhi		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
14	NAN011900527	Chu Văn Phúc		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
15	NAN011900528	Nguyễn Hải Quỳnh		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
16	NAN011900529	Lê Diễm Quỳnh		100.000	100.500	14		280.000	16		114.048	594.548		594.548		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900530	Đào Xuân Sang		100.000	100.500	19		380.000				580.500		580.500		
18	NAN011900531	Võ Thanh Thảo		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
19	NAN011900532	Nguyễn Phạm Ánh Tiên		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
20	NAN011900533	Vũ Công Tổ		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
21	NAN011900534	Nguyễn Bảo Trâm		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
22	NAN011900535	Nguyễn Đức Minh Trí		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548			654.548	
23	NAN011900536	Nguyễn Tuấn Tú		50.000	100.500	16		320.000	16		71.280	541.780			541.780	
24	NAN011900537	Vũ Nữ Gia Vy		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164		553.164		
25	NAN011900836	Nguyễn Phi Tài		100.000	100.500	19		380.000				580.500		580.500		
Tổng cộng				2.350.000	2.512.500	386		7.720.000	313		2.067.120	14.649.620		12.838.744	1.810.876	

Bằng chữ: Mười hai triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: C 3

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900538	Võ Nguyễn Minh Anh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
2	NAN011900539	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		100.000	100.500	8		160.000	8		57.024	417.524		417.524		
3	NAN011900540	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		100.000	100.500	14		280.000	13		92.664	573.164			573.164	
4	NAN011900541	Thạch Khánh Chi		100.000	100.500	16		320.000	14		99.792	620.292		620.292		
5	NAN011900542	Đậu Việt Chiến		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676			661.676	
6	NAN011900543	Nguyễn Thị Hải Hậu		100.000	100.500	16		320.000	14		99.792	620.292		620.292		
7	NAN011900544	Nguyễn Thanh Phúc Hưng		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
8	NAN011900545	Nguyễn Thanh Hương		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
9	NAN011900546	Cao Gia Huy		100.000	100.500	10		200.000	8		57.024	457.524			457.524	
10	NAN011900547	Trần Mậu Gia Khánh		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780		471.780		
11	NAN011900548	Vũ Công Kiên		100.000	100.500	18		360.000	15		106.920	667.420		667.420		
12	NAN011900549	Lê Khánh Linh		100.000	100.500	18		360.000				560.500		560.500		
13	NAN011900550	Nguyễn Thế Nhật Minh		100.000	100.500	15		300.000	12		85.536	586.036		586.036		
14	NAN011900551	Nguyễn Thị Huyền My		100.000	100.500	11		220.000	12		85.536	506.036		506.036		
15	NAN011900552	Chu Thảo Nhi		100.000	100.500	8		160.000	7		49.896	410.396			410.396	
16	NAN011900553	Cao Quỳnh Như		100.000	100.500	15		300.000	12		85.536	586.036			586.036	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900554	Nguyễn Thị Ngọc Như		100.000	100.500	17		340.000	14		99.792	640.292			640.292	
18	NAN011900555	Nguyễn Đức Tấn Phát		100.000	100.500	16		320.000	14		99.792	620.292			620.292	
19	NAN011900556	Vũ Tiến Phát		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
20	NAN011900557	Trần Mậu Tấn Phát		50.000	100.500	18		360.000	16		71.280	581.780		581.780		
21	NAN011900558	Phạm Tuấn Phong		100.000	100.500	18		360.000	15		106.920	667.420			667.420	
22	NAN011900559	Nguyễn Thị Phương		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676			701.676	
23	NAN011900560	Nguyễn Duy Nhật Quang		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
24	NAN011900561	Trần Mạnh Quang		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676			681.676	
25	NAN011900563	Trần Minh Triết		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420			647.420	
26	NAN011900837	Hoàng Phúc Hưng		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676			681.676	
Tổng cộng				2.550.000	2.613.000	403		8.060.000	344		2.409.264	15.632.264		8.303.016	7.329.248	

Bằng chữ: Tám triệu ba trăm linh ba nghìn không trăm mười sáu đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: B 1

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900564	Trần Thị Bảo An		50.000	100.500	19		380.000	17		75.735	606.235		606.235		
2	NAN011900565	Nguyễn Ngọc Trâm An		50.000	100.500	19		380.000	17		75.735	606.235		606.235		
3	NAN011900566	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
4	NAN011900567	Trần Thị Diệu Anh		50.000	100.500	10		200.000	9		40.095	390.595		390.595		
5	NAN011900568	Hồ Trọng Bách		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
6	NAN011900569	Nguyễn Minh Đức		100.000	100.500	18		360.000				560.500		560.500		
7	NAN011900570	Nguyễn Hữu Giang		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
8	NAN011900571	Nguyễn Hương Giang		100.000	100.500	16		320.000	15		106.920	627.420		627.420		
9	NAN011900572	Võ Công Hưng		100.000	100.500	19		380.000				580.500			580.500	
10	NAN011900573	Nguyễn Văn Gia Hưng		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
11	NAN011900574	Nguyễn Văn Phúc Hưng		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164		553.164		
12	NAN011900575	Nguyễn Đức Gia Kiệt		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548			674.548	
13	NAN011900576	Nguyễn Thủy Nga		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292		580.292		
14	NAN011900577	Nguyễn Thị An Nhiên		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
15	NAN011900578	Nguyễn Hồng Nhung		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
16	NAN011900579	Nguyễn Tấn Phát		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900580	Nguyễn Đình Minh Phát			100.500	18		360.000	16			460.500			460.500	
18	NAN011900581	Trần Tuấn Phát		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
19	NAN011900582	Nguyễn Quỳnh Vĩnh Phát		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
20	NAN011900583	Trương Đình Phong		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
21	NAN011900584	Nguyễn Doãn Phước		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
22	NAN011900585	Nguyễn Đình Quân		100.000	100.500	10		200.000	10		71.280	471.780			471.780	
23	NAN011900586	Nguyễn Xuân Quang		100.000	100.500	12		240.000	10		71.280	511.780		511.780		
24	NAN011900587	Nguyễn Hữu Quốc			100.500	14		280.000	14			380.500		380.500		
25	NAN011900588	Nguyễn Văn Quyết		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
26	NAN011900589	Nguyễn Hữu Sinh		50.000	100.500	18		360.000	15		66.825	577.325		577.325		
27	NAN011900590	Nguyễn Đức Tài		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
28	NAN011900591	Nguyễn Thị Phương Thảo		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
29	NAN011900592	Nguyễn Doãn Thịnh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
30	NAN011900593	Chu Thị Thùy Trang		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
31	NAN011900594	Nguyễn Quang Vinh		100.000	100.500	9		180.000	10		71.280	451.780		451.780		
32	NAN011900595	Lê Anh Vũ		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
Tổng cộng				2.800.000	3.216.000	527		10.540.000	443		2.788.830	19.344.830		17.157.502	2.187.328	

Bằng chữ: Mười bảy triệu một trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm linh hai đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: B 2

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900596	Mai Văn An		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676			701.676	
2	NAN011900597	Nguyễn Khắc Thiên Ân		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
3	NAN011900598	Nguyễn Thị Kim Anh		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420			647.420	
4	NAN011900599	Nguyễn Trâm Anh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548			674.548	
5	NAN011900600	Nguyễn Thị Phương Anh		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
6	NAN011900601	Lê Tuấn Anh		100.000	100.500	16		320.000				520.500			520.500	
7	NAN011900602	Nguyễn Thế Hoàng Bách		100.000	100.500	15		300.000	13		92.664	593.164			593.164	
8	NAN011900603	Nguyễn Phúc Bảo		100.000	100.500	12		240.000	14		99.792	540.292			540.292	
9	NAN011900604	Ngô Thị Bảo Châu		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676			661.676	
10	NAN011900605	Nguyễn An Châu		100.000	100.500	16		320.000	16		114.048	634.548		634.548		
11	NAN011900606	Nguyễn Linh Chi		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036		526.036		
12	NAN011900607	Trịnh Xuân Minh Chính		100.000	100.500	11		220.000	11		78.408	498.908			498.908	
13	NAN011900608	Nguyễn Linh Đan		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036		526.036		
14	NAN011900609	Nguyễn Huy Hoàng		100.000	100.500	18		360.000				560.500		560.500		
15	NAN011900610	Trần Quang Khải		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
16	NAN011900611	Nguyễn Đăng Khoa		100.000	100.500	18		360.000				560.500		560.500		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900612	Trần Khánh Ngân		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
18	NAN011900613	Nguyễn Duy Nhật		100.000	100.500	11		220.000	13		92.664	513.164			513.164	
19	NAN011900614	Trần Gia Nhi		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
20	NAN011900615	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
21	NAN011900616	Lê Trần Tuấn Phát		50.000	100.500	16		320.000	15		66.825	537.325			537.325	
22	NAN011900617	Nguyễn Thế Thái		100.000	100.500	19		380.000	14		99.792	680.292			680.292	
23	NAN011900618	Nguyễn Phúc Thịnh		100.000	100.500	19		380.000	15		106.920	687.420			687.420	
24	NAN011900619	Trần Cao Hòa Thuận			100.500	18		360.000	16			460.500			460.500	
25	NAN011900620	Nguyễn Bảo Trâm		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420			647.420	
26	NAN011900621	Nguyễn Tuấn Trung		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676			681.676	
27	NAN011900622	Trịnh Lữ Sinh Trường		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420			647.420	
28	NAN011900623	Nguyễn Thị Tú Uyên		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676			701.676	
29	NAN011900624	Nguyễn Thảo Vân		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
30	NAN011900625	Nguyễn Duy Quốc Việt		100.000	100.500	17		340.000	13		92.664	633.164		633.164		
31	NAN011900626	Nguyễn Duy Quốc Vương		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036		566.036		
32	NAN011900627	Nguyễn Thị Hoàng Yến		100.000	100.500	14		280.000	12		85.536	566.036			566.036	
Tổng cộng				3.050.000	3.216.000	524		10.480.000	430		2.910.897	19.656.897		8.695.784	10.961.113	

Bằng chữ: Tám triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: B 3

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900628	Lê Minh An		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
2	NAN011900629	Nguyễn Thị Huyền Anh		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
3	NAN011900630	Nguyễn Ngọc Huyền Anh		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
4	NAN011900631	Trần Hữu Gia Bảo		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
5	NAN011900632	Nguyễn Đức Bảo		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
6	NAN011900633	Nguyễn Phi Bảo		100.000	100.500	13		260.000	11		78.408	538.908		538.908		
7	NAN011900634	Lê Ngọc Châu		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
8	NAN011900635	Nguyễn Đức Minh Châu		100.000	100.500	18		360.000	17		121.176	681.676		681.676		
9	NAN011900636	Trần Linh Đan		100.000	100.500	12		240.000	10		71.280	511.780		511.780		
10	NAN011900637	Trần Tiến Đạt		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
11	NAN011900638	Nguyễn Phi Đô		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
12	NAN011900639	Trần Trung Đô		100.000	100.500	15		300.000	14		99.792	600.292		600.292		
13	NAN011900640	Đặng Hữu Tiến Dũng		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
14	NAN011900641	Trương Xuân Dũng		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
15	NAN011900642	Nguyễn Văn Hải		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676			701.676	
16	NAN011900643	Trần Mậu Gia Huy		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900644	Nguyễn Văn Minh Khang		100.000	100.500	17		340.000	15		106.920	647.420		647.420		
18	NAN011900645	Trần Phương Linh		100.000	100.500	6		120.000	6		42.768	363.268		363.268		
19	NAN011900646	Nguyễn Thị Trà My		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
20	NAN011900647	Nguyễn Phúc Nguyên		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
21	NAN011900648	Nguyễn Thế Nhất		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164		553.164		
22	NAN011900649	Đặng Phương Thảo		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
23	NAN011900650	Trần Cát Tiên		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
24	NAN011900651	Hoàng Thị Thùy Trâm		100.000	100.500	17		340.000				540.500		540.500		
25	NAN011900652	Nguyễn Bảo Trâm		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
26	NAN011900653	Nguyễn Thu Trang		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548			674.548	
27	NAN011900654	Nguyễn Thị Bảo Trúc		100.000	100.500	18		360.000	16		114.048	674.548		674.548		
28	NAN011900655	Vô Thị Tú Uyên		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
29	NAN011900656	Nguyễn Hữu Anh Vũ		100.000	100.500	18		360.000				560.500			560.500	
30	NAN011900657	Nguyễn Trọng Anh Vũ		100.000	100.500	4		80.000	3		21.384	301.884		301.884		
31	NAN011900658	Vô Công Vượng		100.000	100.500	19		380.000				580.500		580.500		
Tổng cộng				3.100.000	3.115.500	523		10.460.000	422		3.008.016	19.683.516		17.746.792	1.936.724	

Bảng chữ: Mười bảy triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi hai đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: B 4

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900659	Nguyễn Thị Bảo An		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
2	NAN011900660	Phạm Linh Anh		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676			661.676	
3	NAN011900661	Nguyễn Thanh Hằng		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292			580.292	
4	NAN011900662	Trần Thị Minh Hạnh		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
5	NAN011900663	Nguyễn Đình Gia Hưng		100.000	100.500	15		300.000	15		106.920	607.420		607.420		
6	NAN011900664	Trần Thị Hương		50.000	100.500	19		380.000	19		84.645	615.145		615.145		
7	NAN011900665	Nguyễn Hữu Minh Khôi		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
8	NAN011900666	Nguyễn Văn Lâm		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
9	NAN011900667	Đậu Khánh Linh		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
10	NAN011900668	Nguyễn Duy Bảo Nam		100.000	100.500	9		180.000	8		57.024	437.524		437.524		
11	NAN011900669	Trần Quỳnh Nga		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
12	NAN011900670	Nguyễn Thị Kim Ngân		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
13	NAN011900671	Đặng Khánh Ngọc		100.000	100.500	18		360.000	18		128.304	688.804		688.804		
14	NAN011900672	Trần Thị Quỳnh Như		100.000	100.500	14		280.000	14		99.792	580.292		580.292		
15	NAN011900673	Trần Thị Tú Như		100.000	100.500	8		160.000	8		57.024	417.524		417.524		
16	NAN011900674	Trần Bảo Như		100.000	100.500	17		340.000	19		135.432	675.932		675.932		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900675	Nguyễn Kim Oanh		100.000	100.500	12		240.000	12		85.536	526.036		526.036		
18	NAN011900676	Trần Đình Phi		100.000	100.500	8		160.000	10		71.280	431.780		431.780		
19	NAN011900677	Trần Danh Phong		100.000	100.500	14		280.000	11		78.408	558.908		558.908		
20	NAN011900678	Nguyễn Duy Phúc		100.000	100.500	13		260.000	13		92.664	553.164		553.164		
21	NAN011900679	Đình Trường Phúc		100.000	100.500	15		300.000	16		114.048	614.548		614.548		
22	NAN011900680	Nguyễn Trúc Quỳnh		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
23	NAN011900681	Cao Ánh Sáng		100.000	100.500	15		300.000	15		106.920	607.420		607.420		
24	NAN011900682	Hồ Chí Tài		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
25	NAN011900683	Nguyễn Anh Thư		100.000	100.500	11		220.000	10		71.280	491.780		491.780		
26	NAN011900684	Nguyễn Thị Anh Thư		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
27	NAN011900685	Nguyễn Hữu Tuấn		100.000	100.500	18		360.000	18		160.380	720.880		720.880		
28	NAN011900686	Nguyễn Thị Hải Yến		100.000	100.500	19		380.000	19		135.432	715.932		715.932		
Tổng cộng				2.750.000	2.814.000	444		8.880.000	444		3.146.121	17.590.121		16.348.153	1.241.968	

Bảng chữ: Mười sáu triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn một trăm năm mươi ba đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: A 1

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900687	Nguyễn Hoài An			100.500	11		220.000	11		78.408	398.908		398.908		
2	NAN011900688	Trần Thị Bảo Anh			100.500	16		320.000	17		121.176	541.676		541.676		
3	NAN011900689	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
4	NAN011900690	Nguyễn Lê Băng Băng		100.000	100.500	17		340.000	17		121.176	661.676		661.676		
5	NAN011900691	Phạm Minh Đạt			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
6	NAN011900692	Ngô Cao Đạt			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
7	NAN011900693	Trần Nhật Đức			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
8	NAN011900694	Nguyễn Đức Hoàng Gia			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
9	NAN011900695	Nguyễn Thị Ngọc Hân			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
10	NAN011900696	Trần Gia Hưng			100.500	12		240.000	1		7.128	347.628			347.628	
11	NAN011900697	Trần Gia Huy			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
12	NAN011900698	Nguyễn Duy Khang			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
13	NAN011900699	Vũ Minh Khang			100.500							100.500			100.500	
14	NAN011900700	Trần Mậu Gia Lâm			100.500	13		260.000	13		92.664	453.164		453.164		
15	NAN011900701	Lê Gia Hưng			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
16	NAN011900702	Nguyễn Ngọc Mỹ			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900703	Nguyễn Khánh Ngọc			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
18	NAN011900704	Nguyễn Cao Khánh Ngọc			100.500	18		360.000	19		135.432	595.932		595.932		
19	NAN011900705	Nguyễn Thảo Nguyên			100.500	17		340.000	17		121.176	561.676		561.676		
20	NAN011900706	Đặng Khôi Nguyên			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
21	NAN011900707	Đậu Đình Khôi Nguyên			100.500	16		320.000	16		114.048	534.548		534.548		
22	NAN011900708	Trần Thị Ánh Nguyệt			100.500	18		360.000	19		135.432	595.932		595.932		
23	NAN011900709	Trần Thiện Nhân			100.500	18		360.000	18		128.304	588.804			588.804	
24	NAN011900710	Nguyễn Ánh Nhi			100.500	18		360.000	19			460.500			460.500	
25	NAN011900711	Nguyễn Ngọc Như			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
26	NAN011900712	Nguyễn Phi Phong			100.500	16		320.000	17		121.176	541.676		541.676		
27	NAN011900713	Trịnh Bảo Quyên			100.500	18		360.000	18		128.304	588.804		588.804		
28	NAN011900714	Ngô Như Quỳnh			100.500	18		360.000	18		128.304	588.804		588.804		
29	NAN011900715	Trần Mậu Phúc Thịnh			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
30	NAN011900716	Nguyễn Thị Hoài Thu			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
31	NAN011900717	Nguyễn Thị Anh Thư			100.500	18		360.000	18		128.304	588.804		588.804		
32	NAN011900718	Trần Nhã Trâm			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
33	NAN011900719	Nguyễn Thị Hương Trâm			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
34	NAN011900720	Trần Mậu Anh Tuấn			100.500	19		380.000	19		84.645	565.145		565.145		
35	NAN011900721	Trần Cát Tường			100.500	19		380.000	19		135.432	615.932		615.932		
36	NAN011900722	Nguyễn Thị Thảo Vy			100.500	13		260.000	14		99.792	460.292		460.292		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
Tổng cộng				100.000	3.618.000	616		12.320.000	609		4.154.733	20.192.733		18.695.301	1.497.432	

Bằng chữ: Mười tám triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm linh một đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: A 2

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900723	Nguyễn Doãn Nhật Anh			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
2	NAN011900724	Nguyễn Quỳnh Anh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
3	NAN011900725	Nguyễn Thị Diệu Anh			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
4	NAN011900726	Nguyễn Thị Bảo Châu			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
5	NAN011900727	Nguyễn Thị Bảo Châu			100.500	15		300.000	13		92.664	493.164			493.164	
6	NAN011900728	Nguyễn Hoàng Thùy Dung			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
7	NAN011900729	Nguyễn Thị Mai Dung			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
8	NAN011900730	Đậu Viết Dũng			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
9	NAN011900731	Nguyễn Ngọc Hân			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
10	NAN011900732	Nguyễn Thị Thanh Hằng			100.500	19		380.000	17		75.735	556.235		556.235		
11	NAN011900733	Nguyễn Thị Thu Hòa			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
12	NAN011900734	Nguyễn Hữu Hoài			100.500	14		280.000	13		92.664	473.164		473.164		
13	NAN011900735	Nguyễn Ngọc Hoan			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
14	NAN011900736	Nguyễn Văn Gia Hưng			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
15	NAN011900737	Nguyễn Phi Nhật Huy			100.500	11		220.000	10		71.280	391.780		391.780		
16	NAN011900738	Nguyễn Đức Huy			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420			547.420	

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900739	Nguyễn Thị Huyền			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
18	NAN011900740	Nguyễn Văn Phúc Khang			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
19	NAN011900741	Nguyễn Hữu Minh Khang			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
20	NAN011900742	Tạ Tương Minh Khang			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
21	NAN011900744	Phạm Tuấn Kiệt			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
22	NAN011900745	Nguyễn Đức Phúc Lâm		100.000	100.500	15		300.000	13		92.664	593.164		593.164		
23	NAN011900746	Vũ Thùy Linh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
24	NAN011900747	Nguyễn Đức Ngọc Minh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
25	NAN011900748	Lê Nhật Minh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
26	NAN011900749	Nguyễn Hòa Thuận Nguyên			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676			581.676	
27	NAN011900750	Nguyễn Ngọc Linh Nhi			100.500	9		180.000	8		57.024	337.524		337.524		
28	NAN011900751	Trần Văn Phúc			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420			547.420	
29	NAN011900752	Nguyễn Xuân Phúc			100.500	16		320.000	14		99.792	520.292		520.292		
30	NAN011900753	Hoàng Mai Phương			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
31	NAN011900754	Võ Thị Mỹ Tâm			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
32	NAN011900755	Vũ Mỹ Thơ			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
33	NAN011900756	Nguyễn Bảo Trâm			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
34	NAN011900757	Bùi Khoa Vũ			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
35	NAN011900758	Nguyễn Văn Quốc Vượng			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
36	NAN011900759	Thạch Khánh Vy			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
Tổng cộng				100.000	3.618.000	640		12.800.000	574		4.046.031	20.564.031		15.385.971	5.178.060	

Bằng chữ: Mười lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi một đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN

Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: A 3

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900760	Trần Danh An			100.500	14		280.000	12		85.536	466.036		466.036		
2	NAN011900761	Nguyễn Bảo Châu			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420		547.420		
3	NAN011900762	Nguyễn Đức Đàm			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
4	NAN011900763	Nguyễn Ngọc Tâm Đan			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
5	NAN011900764	Nguyễn Đình Đạt			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
6	NAN011900765	Phan Thành Đạt			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
7	NAN011900766	Đặng Hương Giang			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676			601.676	
8	NAN011900767	Nguyễn Hồng Hạnh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
9	NAN011900768	Cao Thu Hiền			100.500	17		340.000	16		114.048	554.548		554.548		
10	NAN011900769	Nguyễn Thế Gia Hưng			100.500	15		300.000	13		92.664	493.164		493.164		
11	NAN011900770	Nguyễn Thị Bảo Lộc			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
12	NAN011900771	Nguyễn Tuấn Khải			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
13	NAN011900772	Chu Minh Khang			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
14	NAN011900773	Nguyễn Hữu Huy Khánh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
15	NAN011900774	Trần Đăng Khôi			100.500	16		320.000	17		121.176	541.676		541.676		
16	NAN011900775	Nguyễn Đình Minh Khôi			100.500	19		380.000	14		99.792	580.292		580.292		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900776	Đậu Gia Linh			100.500	14		280.000	13		57.915	438.415		438.415		
18	NAN011900777	Nguyễn Thị Thùy Linh			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
19	NAN011900778	Trần Thị Khánh Linh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
20	NAN011900779	Nguyễn Trần Thùy Linh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
21	NAN011900780	Trần Đình Bảo Minh			100.500	15		300.000	13		92.664	493.164		493.164		
22	NAN011900781	Nguyễn Quốc Nguyên			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420		547.420		
23	NAN011900782	Trịnh Trung Nguyên			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
24	NAN011900783	Nguyễn Văn Minh Nhật			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
25	NAN011900784	Nguyễn Thị Ngọc Nhi			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
26	NAN011900785	Bùi Quỳnh Như			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
27	NAN011900786	Ngô Đình Chấn Phong			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
28	NAN011900787	Nguyễn Phi Phước			100.500	13		260.000	11		78.408	438.908		438.908		
29	NAN011900788	Nguyễn Phi Anh Phương			100.500	11		220.000	9		40.095	360.595			360.595	
30	NAN011900789	Nguyễn Doãn Hùng Quân			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
31	NAN011900790	Nguyễn Như Quỳnh			100.500	14		280.000	12		85.536	466.036		466.036		
32	NAN011900791	Nguyễn Thị Khánh Tâm			100.500	19		380.000	17		75.735	556.235			556.235	
33	NAN011900792	Nguyễn Thế Toàn			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
34	NAN011900793	Nguyễn Thanh Trà			100.500	14		280.000	12		85.536	466.036		466.036		
35	NAN011900794	Nguyễn Khánh Trang			100.500	15		300.000	13		92.664	493.164			493.164	
36	NAN011900795	Nguyễn Hoàng Vũ			100.500	15		300.000	14		99.792	500.292		500.292		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sửa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
37	NAN011900796	Nguyễn Thị Tường Vy		100.000	100.500	17		340.000	16		114.048	654.548		654.548		
Tổng cộng				100.000	3.718.500	636		12.720.000	569		3.951.585	20.490.085		18.478.415	2.011.670	

Bằng chữ: Mười tám triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm mười lăm đồng chẵn.

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu

DANH SÁCH THU TIỀN
Đợt 1 tháng 03/2025 - Lớp: A 4

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011900798	Nguyễn Chu Phương Anh			100.500	16		320.000	16		114.048	534.548		534.548		
2	NAN011900800	Nguyễn Hữu Bách			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
3	NAN011900801	Nguyễn Doãn Quốc Bảo			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
4	NAN011900802	Nguyễn Hữu Chung			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
5	NAN011900803	Nguyễn Thị Linh Đan			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
6	NAN011900804	Nguyễn Xuân Đạo			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
7	NAN011900805	Nguyễn Phi Tuấn Đạt			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
8	NAN011900806	Nguyễn Hà Dung			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
9	NAN011900807	Nguyễn Văn Dũng			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
10	NAN011900808	Trịnh Chấn Dương			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
11	NAN011900809	Nguyễn Hữu Đức Duy			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
12	NAN011900810	Nguyễn Ngọc Hạnh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
13	NAN011900811	Nguyễn Thị Thu Hoài			100.500	18		360.000	17		75.735	536.235		536.235		
14	NAN011900812	Nguyễn Văn Gia Hưng			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
15	NAN011900813	Nguyễn Phi Phúc Khang			100.500	19		380.000				480.500		480.500		
16	NAN011900814	Nguyễn Văn Bảo Khánh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		

STT	Mã HSSV	Họ và tên	Tài trợ, viện trợ	Học phí	Bán trú	Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
			Thành tiền	Thành tiền	Thành tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền	Đăng ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011900815	Nguyễn Thị Bảo Lâm			100.500	10		200.000	16		114.048	414.548		414.548		
18	NAN011900816	Nguyễn Khánh Linh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
19	NAN011900817	Nguyễn Thị Thùy Linh		100.000	100.500	19		380.000	17		121.176	701.676		701.676		
20	NAN011900818	Võ Thị Khánh Ly			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
21	NAN011900819	Nguyễn Thị Thanh Mai			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
22	NAN011900820	Nguyễn Hoàng Minh			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
23	NAN011900821	Nguyễn Thị Khánh Ngân			100.500	16		320.000	14		99.792	520.292		520.292		
24	NAN011900822	Nguyễn Bảo Ngọc			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
25	NAN011900823	Nguyễn Thị Bảo Ngọc (A)			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420		547.420		
26	NAN011900824	Nguyễn Thị Bảo Ngọc (B)			100.500	18		360.000	17		121.176	581.676		581.676		
27	NAN011900825	Nguyễn Duy Nhật			100.500	17		340.000	15		106.920	547.420		547.420		
28	NAN011900826	Nguyễn Hữu Phong			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
29	NAN011900827	Hoàng An Phú			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
30	NAN011900828	Nguyễn Hồng Quang			100.500	19		380.000				480.500		480.500		
31	NAN011900829	Nguyễn Phương Quỳnh			100.500	5		100.000	5		35.640	236.140		236.140		
32	NAN011900830	Nguyễn Thị Bích Thảo			100.500	18		360.000	16		114.048	574.548		574.548		
33	NAN011900831	Chu Thị Hải Yến			100.500	19		380.000	17		121.176	601.676		601.676		
34	NAN011900832	Hoàng Bảo Gia Khang			100.500	8		160.000				260.500			260.500	
35	NAN011900799	Hồ Quỳnh Anh			100.500	16		320.000	14		99.792	520.292		520.292		
Tổng cộng				100.000	3.517.500	612		12.240.000	517		3.639.735	19.497.235		19.236.735	260.500	

Bằng chữ: Mười chín triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng chẵn.

Ban Giám Hiệu

....., Ngày tháng năm

Người lập biểu